

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng quý 03

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	2
Bảng cân đối kế toán riêng đến 30/09/2019	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2019	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến 30/09/2019	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 3/2019	7 - 26



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Ông Robert Alan Willett	Thành viên
Bà Đặng Thị Lại	Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều Hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lại	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc Khối Bán lẻ
Ông Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc Khối Marketing (Bổ nhiệm ngày 01/04/2019)
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc Khối Cung ứng
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trân	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là ông Lê Trí Thông.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3 - Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : VND

	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.940.581.157.152	5.172.072.214.871
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74.635.459.351	150.227.254.450
1	Tiền	111		74.635.459.351	150.227.254.450
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		990.240.149.594	133.581.413.665
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		824.476.667.885	51.684.182.829
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.800.602.165	42.171.662.231
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		80.300.000.000	6.000.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		9.925.718.455	33.438.622.170
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		737.161.089	286.946.435
IV	Hàng tồn kho	140		4.816.083.237.364	4.819.866.729.341
1	Hàng tồn kho	141		4.816.083.237.364	4.819.866.729.341
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		59.622.310.843	68.396.817.415
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50.417.601.581	62.020.524.945
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153		9.204.709.262	6.376.292.470
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.260.449.958.348	1.095.501.183.218
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		63.635.195.116	55.045.824.370
6	Phải thu dài hạn khác	216		63.635.195.116	55.045.824.370
II	Tài sản cố định	220		820.147.038.851	635.701.823.366
1	Tài sản cố định hữu hình	221		180.329.602.020	142.375.118.468
	- Nguyên giá	222		294.649.133.491	245.706.665.538
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(114.319.531.471)	(103.331.547.070)
3	Tài sản cố định vô hình	227		639.817.436.831	493.326.704.898
	- Nguyên giá	228		655.212.837.322	499.937.407.873
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.395.400.491)	(6.610.702.975)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		28.192.987.250	67.983.789.990
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.192.987.250	67.983.789.990
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		150.000.000.000	160.000.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		170.000.000.000	160.000.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395.271.613.400	395.271.613.400
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(415.271.613.400)	(395.271.613.400)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		198.474.737.131	176.769.745.492
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		113.122.912.293	91.417.920.654
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		85.351.824.838	85.351.824.838
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.201.031.115.500	6.267.573.398.089

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 QUÝ 3 - Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

C	NỢ PHẢI TRẢ	300	3.118.514.689.980	2.543.666.800.727
I	Nợ ngắn hạn	310	3.107.207.687.980	2.531.807.778.727
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	409.710.635.404	465.422.796.887
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	32.584.027.512	52.773.513.870
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	135.507.105.024	140.710.949.415
4	Phải trả người lao động	314	165.441.967.122	188.482.808.253
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	135.764.081.991	10.106.931.424
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	63.293.233.460	41.529.698.782
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.070.463.975.598	1.570.482.498.026
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	94.442.661.869	62.298.582.070
II	Nợ dài hạn	330	11.307.002.000	11.859.022.000
7	Phải trả dài hạn khác	337	476.006.000	628.026.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	7.400.000.000	7.800.000.000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.430.996.000	3.430.996.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.082.516.425.520	3.723.906.597.362
I	Vốn chủ sở hữu	410	4.082.516.425.520	3.723.906.597.362
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.226.679.600.000	1.670.029.820.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	925.397.862.458	925.397.862.458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(2.101.090.000)	(7.090.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	313.083.556.918	265.087.556.918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	619.456.496.144	863.398.447.986
	- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a	8.315.394.986	84.296.154.226
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	611.141.101.158	779.102.293.760
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	7.201.031.115.500	6.267.573.398.089



Nguyễn Thành Đạt
 Người lập



Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2019

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2019

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Q3/2019	Q3/2018	LŨY KẾ 2019	LŨY KẾ 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.194.371.440.410	2.716.510.700.844	9.824.978.283.436	10.095.663.314.021
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		29.287.075.884	22.827.614.007	86.725.861.452	70.457.318.875
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.165.084.364.526	2.693.683.086.837	9.738.252.421.984	10.025.205.995.146
4	Giá vốn hàng bán	11		2.473.255.443.083	2.132.475.752.051	7.466.101.676.819	8.138.806.061.549
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		691.828.921.443	561.207.334.786	2.272.150.745.165	1.886.399.933.597
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.539.090.225	4.134.207.528	3.577.076.359	10.309.815.108
7	Chi phí tài chính	22		30.974.261.945	17.643.720.583	96.667.892.970	45.688.860.207
	- Trong đó, Chi phí lãi vay	23		29.947.054.909	15.551.592.346	74.701.062.567	40.658.343.583
8	Chi phí bán hàng	25		303.705.105.909	253.059.420.886	896.302.427.698	791.301.468.843
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		95.816.697.477	78.817.461.110	294.180.990.369	208.731.811.734
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		263.871.946.337	215.820.939.735	988.576.510.487	850.987.607.921
11	Thu nhập khác	31		316.793.814	373.157.354	3.175.414.058	2.694.062.450
12	Chi phí khác	32		158.427.252	1.800.738.868	3.428.435.703	2.407.381.233
13	Lợi nhuận khác	40		158.366.562	(1.427.581.514)	(253.021.645)	286.681.217
14	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		264.030.312.899	214.393.358.221	988.323.488.842	851.274.289.138
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		53.172.701.388	42.277.581.393	199.048.586.884	169.987.535.430
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		210.857.611.511	172.115.776.828	789.274.901.958	681.286.753.708



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 16 tháng 10 năm 2019



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	988.323.488.842	851.274.289.138
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.678.013.902	22.697.143.625
	- Các khoản dự phòng	03	20.000.000.000	
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	963.264.840
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.652.281.016)	(10.314.809.838)
	- Chi phí lãi vay	06	74.701.062.567	40.658.343.583
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	1.100.050.284.295	905.278.231.348
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(865.772.804.504)	(17.043.411.912)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.783.491.977	(713.281.681.794)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	52.206.204.832	40.401.378.273
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.102.068.275)	(29.295.564.548)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(74.628.954.391)	(35.042.129.317)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(202.518.684.959)	(171.722.063.161)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.162.878.905)	(18.251.930.948)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.854.590.070	(38.957.172.059)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(151.531.725.336)	(305.055.580.261)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.035.913.312	1.078.175.048
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(78.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	3.700.000.000	160.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000.000)	(40.000.000.000)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	348.562.053	6.039.587.630
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(234.447.249.971)	(177.937.817.583)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3	Tiền thu từ đi vay	33	3.684.046.762.784	3.039.069.524.110
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.184.465.285.212)	(2.622.019.766.584)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(342.580.612.770)	(264.697.524.630)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	157.000.864.802	152.352.232.896
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(75.591.795.099)	(64.542.756.746)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	150.227.254.450	167.814.376.098
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	48.942.894
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	74.635.459.351	103.320.562.246

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 16 tháng 10 năm 2019

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Le Thi Thông
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 4.663 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.458 người).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, các công ty con của Công ty bao gồm:

- | | |
|---|---------------|
| - Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ Nguyên Khách Hàng (CECL) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) | - Công ty con |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có 53 chi nhánh với 329 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Biên Hòa

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản đương tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	43.332.926.301	87.332.446.810
Tiền gửi ngân hàng	22.201.058.106	55.074.940.752
Tiền đang chuyển	9.101.474.944	7.819.866.888
TỔNG CỘNG	74.635.459.351	150.227.254.450

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b. Dài hạn

Đầu tư vào Công ty con	150.000.000.000	160.000.000.000
_ Công ty Thời Trang CAO	30.000.000.000	30.000.000.000
_ Công ty Giám Định PNJ	10.000.000.000	10.000.000.000
_ Công ty Kỹ Nguyễn Khách Hàng (*)	30.000.000.000	20.000.000.000
_ Dự phòng lỗ đầu tư CECL	(20.000.000.000)	-
_ Công ty PNJP	100.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
_ Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
_ Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB)**	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
CỘNG	150.000.000.000	160.000.000.000

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 168A Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nguyễn Khách Hàng (CECL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018547 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. CECL có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

(*) Tại ngày 23 tháng 09 năm 2019, Hội Đồng Quản Trị thông qua việc tăng vốn điều lệ Công ty CECL. Vốn điều lệ CECL sau khi tăng là 30.000.000.000 đồng. (Ba mươi tỷ đồng)

(**) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

<i>Nội dung</i>	<i>Mua vào Quý 3/2019</i>	<i>Bán ra Quý 3/2019</i>
1. Công ty CAO		
_ Bán hàng hóa		6.082.769.864
2. Công ty PNJL		
_ Dịch vụ kiểm định	754.770.000	
_ Lãi vay phải trả	247.780.821	
3. Công ty PNJP		
_ Bán hàng hóa		265.625.106.179
_ Dịch vụ cho thuê mặt bằng		1.281.818.181
_ Mua hàng hóa	913.015.638.118	
4. Công ty CECL		
_ Dịch vụ cho thuê mặt bằng		300.000.000
_ Lãi vay phải trả		2.303.718.963

Tại ngày 30/09/2019, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các công ty con như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Phải thu (Phải trả)</i>
1. PHẢI THU			747.772.875.253
Phải thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			662.505.951.928
Công ty PNJP	Công ty con	Bán hàng hóa	590.384.121.066
Công ty CAO	Công ty con	Bán hàng hóa	66.443.201.510
Công ty CECL	Công ty con	Bán hàng hóa	5.678.629.352
Các khoản phải thu khác			85.266.923.325
Công ty CECL	Công ty con	Ứng trước tiền	4.966.923.325
Công ty CECL	Công ty con	Cho vay	80.300.000.000
2. PHẢI TRẢ			(14.644.752.256)
Phải trả mua hàng, cung cấp dịch vụ			(1.118.067.324)
Công ty PNJL	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	(1.118.067.324)
Các khoản phải trả khác			(13.526.684.932)
Công ty PNJL	Công ty con	Huy động vốn	(13.000.000.000)
		Lãi huy động vốn	(526.684.932)

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2018</i>
Phải thu Công ty CAO	66.443.201.510	5.652.125.793
Phải thu Công ty PNJP	590.384.121.066	-
Phải thu Công ty CECL	5.678.629.352	-
AEON Tân Phú	2.175.997.540	2.974.350.770
AEON Bình Tân	1.763.003.641	2.616.293.246
AEON Bình Dương	2.202.220.616	2.235.409.000
Diamond Lê Duẩn	282.251.470	2.646.242.511
Crescent Mall Q7	1.083.653.677	3.856.285.842
AEON Tân Phú	2.175.997.540	2.179.563.041
Sense Cần Thơ	670.607.505	1.422.638.571
Lotte Gò Vấp	-	1.349.376.545
Sense Cà Mau	286.811.275	612.923.227
Công ty CP Pin Ác quy Miền Nam	-	11.728.226.112
Phải thu khách hàng khác	151.330.172.693	14.410.748.171
TỔNG CỘNG	824.476.667.885	51.684.182.829

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2018</i>
a. Ngắn hạn		
_Tạm ứng nhân viên	4.123.794.625	26.866.696.937
_Phải thu Công ty CECL	4.966.923.325	140.000.000
_Phải thu Công ty PNJP	-	-
_Phải thu khác	835.000.505	6.431.925.233
TỔNG CỘNG	9.925.718.455	33.438.622.170
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	63.635.195.116	55.045.824.370
TỔNG CỘNG	63.635.195.116	55.045.824.370

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

5. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Hàng mua đang đi trên đường	-	174.502.741.962
Nguyên vật liệu	62.111.462.068	58.338.102.385
Công cụ, dụng cụ	37.353.710.254	22.774.331.939
Chi phí sản xuất dở dang	569.806.058	999.333.993.178
Thành phẩm	2.993.580.111.957	395.779.862.102
Hàng hóa	1.722.468.147.027	3.081.836.982.267
Hàng gửi đi bán	-	87.300.715.508
TỔNG CỘNG	4.816.083.237.364	4.819.866.729.341

Hàng tồn kho trị giá 1.506.916.000.000 *đồng* được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 11*).

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:

NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí CCDC phân bổ	9.345.849.838	32.410.766.345
Chi phí thuê nhà	23.038.112.164	16.376.783.517
Chi phí đồng phục	6.119.518.726	6.118.768.634
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.530.063.314	3.097.620.758
Chi phí khác	8.384.057.539	4.016.585.691
TỔNG CỘNG	50.417.601.581	62.020.524.945

DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí CCDC phân bổ	56.207.672.657	47.268.008.367
Chi phí thuê nhà	6.235.037.446	2.772.280.000
Chi phí sửa chữa, bảo trì	44.127.391.607	37.942.664.684
Chi phí khác	6.552.810.583	3.434.967.603
TỔNG CỘNG	113.122.912.293	91.417.920.654

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

QUÝ 3/2019

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	2.127.933.643	64.775.090.826	57.801.364.396	9.101.660.073
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-
Thuế XNK	382.596.519	925.021.671	1.205.569.001	102.049.189
Thuế khác	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
TỔNG	2.511.530.162	65.701.112.497	59.007.933.397	9.204.709.262
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	25.226.718.499	91.388.966.037	81.063.831.607	35.551.852.929
Thuế TNDN	82.637.831.264	53.172.701.388	42.287.558.012	93.522.974.640
Thuế TNCN	2.720.987.220	12.306.531.765	13.187.424.748	1.840.094.237
Thuế khác	4.592.183.218	-	-	4.592.183.218
TỔNG	115.177.720.201	156.868.199.190	136.538.814.367	135.507.105.024

NĂM 2019

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	6.192.638.101	100.691.544.209	97.782.522.237	9.101.660.073
Thuế XNK	183.654.369	3.126.792.094	3.208.397.274	102.049.189
Thuế khác	-	2.000.000	1.000.000	1.000.000
TỔNG	6.376.292.470	103.820.336.303	100.991.919.511	9.204.709.262
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	35.907.344.209	262.169.209.445	262.524.700.725	35.551.852.929
Thuế TNDN	96.993.072.715	199.056.030.884	202.526.128.959	93.522.974.640
Thuế TNCN	3.218.349.273	45.362.393.529	46.740.648.565	1.840.094.237
Thuế khác	4.592.183.218	-	-	4.592.183.218
TỔNG	140.710.949.415	506.587.633.858	511.791.478.249	135.507.105.024

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí lãi vay	3.428.905.890	3.207.743.012
Chi phí quảng cáo	51.979.492.238	3.891.017.573
Chi phí khác	80.355.683.863	3.008.170.839
TỔNG	135.764.081.991	10.106.931.424

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHÂN LOẠI	NHÀ CỬA	MÁY MÓC	PT VẬN TÀI	TB QUẢN LÝ	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Đầu kỳ	138.832.225.224	35.042.661.919	27.943.022.451	43.888.755.944	245.706.665.538
2. Tăng trong kỳ	9.504.055.967	7.205.248.301	2.227.730.900	34.811.108.768	53.748.143.936
3. Giảm trong kỳ	-	4.010.530.094	-	795.145.889	4.805.675.983
4. Cuối kỳ	148.336.281.191	38.237.380.126	30.170.753.351	77.904.718.823	294.649.133.491
Trong đó:					
Tài sản đã khấu hao hết	523.216.400	14.017.000.048	1.852.235.826	9.542.462.802	25.934.915.076
II. HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	37.446.777.758	23.542.765.176	10.047.268.380	32.294.735.756	103.331.547.070
2. Tăng trong kỳ	4.825.246.110	3.894.082.156	2.703.128.987	3.907.878.508	15.330.335.761
3. Giảm trong kỳ	-	3.916.351.798	-	425.999.562	4.342.351.360
4. Cuối kỳ	42.272.023.868	23.520.495.534	12.750.397.367	35.776.614.702	114.319.531.471
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	101.385.447.466	11.499.896.743	17.895.754.071	11.594.020.188	142.375.118.468
2. Cuối kỳ	106.064.257.323	14.716.884.592	17.420.355.984	42.128.104.121	180.329.602.020

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHÂN LOẠI	QUYỀN SỬ ĐẤT	NHÃN HIỆU	PHẦN MỀM	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ				
1. Đầu kỳ	459.177.157.290	96.000.000	40.664.250.583	499.937.407.873
2. Tăng trong kỳ	83.510.429.449	-	71.765.000.000	155.275.429.449
4. Cuối kỳ	542.687.586.739	96.000.000	112.429.250.583	655.212.837.322
Trong đó,				
Tài sản đã khấu hao hết		96.000.000	156.034.613	252.034.613
II. HAO MÒN				
1. Đầu kỳ	-	96.000.000	6.514.702.975	6.610.702.975
2. Tăng trong kỳ	-	-	8.784.697.516	8.784.697.516
4. Cuối kỳ	-	96.000.000	15.299.400.491	15.395.400.491
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1. Đầu kỳ	459.177.157.290	-	34.149.547.608	493.326.704.898
2. Cuối kỳ	542.687.586.739	-	97.129.850.092	639.817.436.831

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Shop House Vincom - Thanh Hóa	-	9.468.078.966
Dự án hoạch định nguồn lực ERP	-	56.023.422.424
Nhà Hai Bà Trưng - TP.HCM	-	480.288.600
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	-
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	2.055.220.000	2.012.000.000
TỔNG CỘNG	28.192.987.250	67.983.789.990

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
a.Vay ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	1.928.617.971.716	1.435.473.895.742
Huy động vốn cá nhân	138.146.003.882	131.308.602.284
Vay dài hạn đến hạn trả	3.700.000.000	3.700.000.000
TỔNG	2.070.463.975.598	1.570.482.498.026
b.Vay dài hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	7.400.000.000	7.400.000.000
Vay cá nhân	-	400.000.000
TỔNG	7.400.000.000	7.800.000.000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	1.928.617.971.716			
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	92.039.213.311	Từ ngày 26 tháng 10 đến ngày 17 tháng 03 năm 2020	6,3%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	497.862.738.715	Từ ngày 23 tháng 11 đến ngày 20 tháng 02 năm 2020	7,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	84.930.000.000	Từ ngày 23 tháng 10 đến ngày 04 tháng 01 năm 2020	6,4%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	567.337.863.033	Từ ngày 25 tháng 11 đến ngày 27 tháng 03 năm 2020	6,6%	Nhà 46 Ngõ Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, 461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	198.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 10 đến ngày 06 tháng 03 năm 2020	6,7%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân Đội	97.918.456.657	Từ ngày 06 tháng 10 đến ngày 30 tháng 12 năm 2019	6,3%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	196.600.000.000	Từ ngày 08 tháng 10 đến ngày 12 tháng 12 năm 2019	6,5%	Nhà 123 Hùng Vương, Đà Nẵng và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	193.929.700.000	Từ ngày 14 tháng 11 đến ngày 10 tháng 12 năm 2019	7,0%	Tín chấp
HUY ĐỘNG VỐN	138.146.003.882		7,6%	Tín chấp
VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	3.700.000.000			
VAY NGẮN HẠN	2.070.463.975.598			

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY DÀI HẠN VNĐ	11.100.000.000			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	11.100.000.000	Ngày 22 tháng 01 năm 2021	9,5%	Nhà PG1-05 Vincom Cần Thơ
TRONG ĐÓ : ĐẾN HẠN TRẢ	3.700.000.000			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	3.700.000.000			
HUY ĐỘNG VỐN	-		7,6%	Tín chấp
VAY DÀI HẠN	7.400.000.000			

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2018</i>
Forte Jewellery (HK)	65.114.560.714	43.363.695.805
Cty TNHH Hùng Kim Loan	2.471.296.500	2.900.591.500
Công ty Quang Vinh Nguyễn	4.130.771.777	4.441.946.777
Công ty Shrenuj Fareast	-	123.175.663.382
PT KINARA GILANG	-	11.598.611.114
Công ty PNJP	-	139.782.706.112
Công ty PNJL	1.118.067.324	-
Ngân Hàng TMCP Đông Á	2.633.976.167	-
Cty TNHH Thành Thúy	1.819.283.500	2.597.710.300
Cty TNHH Kobayashi Vina	3.992.333.745	-
FINEESE IMPEX LTD	188.634.065.929	-
Các khách hàng khác	139.796.279.748	137.561.871.897
TỔNG CỘNG	409.710.635.404	465.422.796.887

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2018</i>
a. Ngắn hạn		
Các khoản trích theo lương	15.257.165.121	6.042.948.273
Thưởng HĐQT và Ban Điều Hành	16.007.175.752	9.792.723.602
Quỹ hoạt động HĐQT	6.796.169.568	119.439.568
Quỹ hoạt động Ban Giám Đốc	1.031.408.517	1.105.901.517
Quỹ Công đoàn	4.155.564.972	3.742.056.787
Thuế TNCN nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Cổ tức phải trả	7.299.653.375	4.744.192.345
Công ty PNJL	526.684.932	-
Phải trả khác	7.688.277.831	11.451.303.298
TỔNG	63.293.233.460	41.529.698.782
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	476.006.000	628.026.000
TỔNG	476.006.000	628.026.000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.081.020.340.000	876.761.282.458	(7.090.000)	220.087.556.918	847.832.379.226	3.025.694.468.602
Tăng vốn điều lệ	589.009.480.000	48.636.580.000	-	-	(540.372.900.000)	97.273.160.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	941.240.908.760	941.240.908.760
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(270.239.940.000)	(270.239.940.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	45.000.000.000	(115.062.000.000)	(70.062.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	45.000.000.000	(45.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(36.240.000.000)	(36.240.000.000)
Trích quỹ hoạt động của HĐQT	-	-	-	-	(33.822.000.000)	(33.822.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.670.029.820.000	925.397.862.458	(7.090.000)	265.087.556.918	863.398.447.986	3.723.906.597.362
Tăng vốn điều lệ (*)	556.649.780.000	-	-	-	(556.649.780.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	789.274.901.958	789.274.901.958
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(345.136.073.800)	(345.136.073.800)
Cổ phiếu quỹ (***)	-	-	(2.094.000.000)	-	-	(2.094.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	47.996.000.000	(131.431.000.000)	(83.435.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	47.996.000.000	(47.996.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(47.996.000.000)	(47.996.000.000)
Thưởng HĐQT và BGD	-	-	-	-	(35.439.000.000)	(35.439.000.000)
Số dư cuối kỳ này	2.226.679.600.000	925.397.862.458	(2.101.090.000)	313.083.556.918	619.456.496.144	4.082.516.425.520

(*) Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 353/2019/QĐ-HĐQT-CTY ngày 19/06/2019

(**) Ngày 14 tháng 01 năm 2019, PNU đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền mặt (8%/ cổ phiếu)

(**) Ngày 04 tháng 06 năm 2019, PNU đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2018 bằng tiền mặt (2%/ cổ phiếu)

(**) Ngày 08 tháng 08 năm 2019, PNU đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền mặt (8%/ cổ phiếu)

(***) Ngày 10 tháng 09 năm 2019, PNU đã thực hiện mua lại cổ phiếu thưởng của nhân viên nghỉ việc. (20.000 đồng/ cổ phiếu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 Năm 2019	Quý 3 Năm 2018
Doanh thu, trong đó	3.194.371.440.410	2.716.510.700.844
_ Doanh thu bán trang sức	3.191.043.232.197	2.708.262.268.821
_ Doanh thu hàng hóa khác	-	4.832.772.436
_ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.328.208.213	3.415.659.587
Hàng bán bị trả lại	(29.287.075.884)	(22.827.614.007)
Doanh thu thuần, trong đó	3.165.084.364.526	2.693.683.086.837
_ Doanh thu bán hàng	3.161.756.156.313	2.685.434.654.814
_ Doanh thu hàng hóa khác	-	4.832.772.436
_ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.328.208.213	3.415.659.587

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 Năm 2019	Quý 3 Năm 2018
Lãi tiền gửi tại ngân hàng	2.337.520.526	121.957.864
Cổ tức nhận được	-	4.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá	201.569.699	12.249.664
Tổng	2.539.090.225	4.134.207.528

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 Năm 2019	Quý 3 Năm 2018
Giá vốn bán hàng	2.473.206.746.965	2.129.231.841.948
Giá vốn hàng hóa khác	48.696.118	3.243.910.103
Tổng	2.473.255.443.083	2.132.475.752.051

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 Năm 2019	Quý 3 Năm 2018
Chi phí lãi vay	29.947.054.909	15.551.592.346
Chi phí tài chính khác	182.263.695	111.078.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá	844.943.341	1.981.049.410
Tổng	30.974.261.945	17.643.720.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 3 Năm 2019</i>	<i>Quý 3 Năm 2018</i>
Chi phí lương, trích theo lương	202.210.215.338	184.413.907.461
Chi phí vật liệu, bao bì	8.472.267.501	6.281.066.037
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.397.040.702	21.916.206.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.788.854.198	5.012.350.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.407.504.546	57.770.783.599
Chi phí bằng tiền khác	90.245.921.101	56.482.568.124
	399.521.803.386	331.876.881.996

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	<i>Quý 3 Năm 2019</i>	<i>Quý 3 Năm 2018</i>
Lợi nhuận trước thuế	264.030.312.899	214.393.358.221
<i>Các khoản điều chỉnh :</i>		-
<i>_ Chi phí và các khoản không được khấu trừ</i>	1.833.196.040	994.548.746
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	265.863.508.939	215.387.906.967
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	53.172.701.388	42.277.581.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- a) Tài sản thuê ngoài : Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2018</i>
Trong năm tiếp theo	194.008.269.686	122.400.427.718
Từ 1 đến 5 năm	546.000.134.689	237.752.970.202
Trên 5 năm	344.782.053.529	98.455.332.610
	1.084.790.457.904	458.608.730.530

- b) Ngoại tệ các loại :

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2018</i>
Đô la Mỹ (USD)	10.407	77.195
Đô la Úc (AUD)	449	460
Đồng Euro (EUR)	1.719	1.726
Vàng miếng (chỉ)	10.078	8.900

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 09 năm 2019

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 11*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 09 năm 2019

22. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3/2019

Doanh thu thuần thực hiện 3.165 tỷ đồng, đạt 24% kế hoạch năm 2019, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2018.

Các yếu tố chính hỗ trợ sự phục hồi và tăng trưởng của doanh thu bao gồm:

- Hệ thống ERP sau 6 tháng triển khai đã dần đi vào vận hành ổn định.
- Sức mua các mặt hàng trang sức của thị trường đã dần hồi phục vào các tháng 8 và tháng 9.
- Trong Quý 3, công ty đã cung cấp ra thị trường nhiều dòng sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Lợi nhuận gộp Q3.2019 đạt 692 tỷ đồng, tăng 23,2% so với cùng kỳ 2018, đẩy mức biên lợi nhuận gộp lên 21,8% so với mức 20,8% của Q3.2018.

Tổng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp đạt 399 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ, chủ yếu đến từ hoạt động phát triển hệ thống. Tuy nhiên hiệu quả hoạt động của các loại chi phí này đã được cải thiện, thể hiện thông qua mức chi phí hoạt động/lợi nhuận gộp trong Q3.2019 đạt 57,6%, giảm so với mức 59,1% của cùng kỳ 2018.

Chi phí lãi vay thực hiện 29,9 tỷ đồng, tăng 92% so với cùng kỳ do nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận trước thuế thực hiện 264 tỷ đồng, đạt 19% kế hoạch năm 2019, tăng 23% so với cùng kỳ năm trước.

Kết thúc 9 tháng đầu năm 2019, PNJ ghi nhận:

Doanh thu thuần thực hiện 9.738 tỷ đồng, giảm 3% so với năm trước và đạt 75% kế hoạch năm 2019.

Lợi nhuận trước thuế thực hiện 988,3 tỷ đồng, tăng 16% so với năm trước và đạt 72% kế hoạch năm 2019.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 16 tháng 10 năm 2019



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Thị Thông
Tổng Giám Đốc